

Công ty Cổ phần Pin Ấc Quy Miền Nam

Các báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Công ty Cổ phần Pin Ấc Quy Miền Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 39

Công ty Cổ phần Pin Ấc Quy Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Pin Ấc Quy Miền Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002690 ngày 23 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đây:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh

4103002690 - Điều chỉnh lần thứ nhất
4103002690 - Điều chỉnh lần thứ hai
4103002690 - Điều chỉnh lần thứ ba
4103002690 - Điều chỉnh lần thứ tư
4103002690 - Điều chỉnh lần thứ năm
4103002690 - Điều chỉnh lần thứ sáu
4103002690 - Điều chỉnh lần thứ bảy
4103002690 - Điều chỉnh lần thứ tám
4103002690 - Điều chỉnh lần thứ chín

Ngày cấp

ngày 17 tháng 4 năm 2007
ngày 9 tháng 11 năm 2007
ngày 21 tháng 5 năm 2008
ngày 6 tháng 8 năm 2008
ngày 12 tháng 5 năm 2009
ngày 23 tháng 9 năm 2010
ngày 31 tháng 5 năm 2011
ngày 26 tháng 8 năm 2011
ngày 28 tháng 10 năm 2011

Công ty được niêm yết trên Sàn giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 69/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 9 tháng 11 năm 2006.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất pin, ắc quy; kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm pin, ắc quy, vật tư và thiết bị cho sản xuất. Tuy nhiên, hiện nay Công ty chỉ đang hoạt động sản xuất và phân phối các loại pin và ắc quy.

Công ty có trụ sở chính tại số 321 đường Trần Hưng Đạo, phường Cô Giang, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Kim Thảo	Chủ tịch	từ nhiệm ngày 7 tháng 5 năm 2011
Ông Trịnh Anh Tuấn	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 7 tháng 5 năm 2011
Bà Phan Kiều Diễm	Thành viên	
Ông Lê Hữu Nghị	Thành viên	từ nhiệm ngày 7 tháng 5 năm 2011
Ông Ngô Đình Luyện	Thành viên	bổ nhiệm ngày 7 tháng 5 năm 2011
Ông Mai Văn Hùng	Thành viên	từ nhiệm ngày 7 tháng 5 năm 2011
Ông Cao Trọng Miên	Thành viên	bổ nhiệm ngày 7 tháng 5 năm 2011
Ông Trần Thanh Văn	Thành viên	

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ngô Đình Luyện	Trưởng ban kiểm soát	từ nhiệm ngày 7 tháng 5 năm 2011
Ông Tạ Duy Linh	Trưởng ban kiểm soát	bổ nhiệm ngày 7 tháng 5 năm 2011
Ông Vũ Nhất Tâm	Thành viên	

BAN GIÁM ĐỐC

Ông Trần Thanh Văn	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Bảo Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Võ Văn Chính	Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần PinẮc Quy Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Thanh Văn.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Pin Ấc Quy Miền Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Pin Ấc Quy Miền Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Nhóm Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Ông Trần Thanh Văn
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2012

Số tham chiếu: 60847348/14954383

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông Công ty Cổ phần Pin Ác Quy Miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Pin Ác Quy Miền Nam ("Công ty") và công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") được trình bày từ trang 6 đến trang 39 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Nhóm Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc Nhóm Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Nhóm Công ty có các khoản dự phòng trợ cấp thôi việc chưa trích lập lần lượt là 18.605.339.490 đồng Việt Nam và 15.491.358.650 đồng Việt Nam vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và 2011 theo yêu cầu của Điều 42 của Luật Lao động và các hướng dẫn có liên quan. Nếu Nhóm Công ty trích lập đầy đủ các khoản dự phòng trợ cấp thôi việc theo đúng các qui định có liên quan, thì lợi nhuận sau thuế chưa phân phối vào các ngày 31 tháng 12 năm 2010 và 2011 sẽ giảm tương ứng là 18.605.339.490 đồng Việt Nam và 15.491.358.650 đồng Việt Nam và nợ phải trả sẽ lần lượt tăng tương ứng là 18.605.339.490 đồng Việt Nam và 15.491.358.650 đồng Việt Nam.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

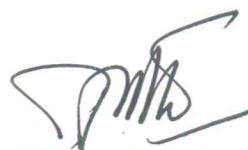


Ernst & Young Vietnam Co., Ltd.
Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Mai Viết Hùng Trân
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: D.0048/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2012



Bùi Xuân Vinh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 0842/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2011

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		753.826.286.329	797.782.434.910
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	51.478.243.869	197.241.764.050
111	1. Tiền		51.478.243.869	77.994.949.721
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	119.246.814.329
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		142.120.330.034	68.610.116.557
131	1. Phải thu khách hàng		112.448.107.692	27.555.908.506
132	2. Trả trước cho người bán	5	31.683.327.987	38.538.106.705
135	3. Các khoản phải thu khác	6	74.392.561	2.967.040.907
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.085.498.206)	(450.939.561)
140	III. Hàng tồn kho	7	543.502.062.085	500.974.404.139
141	1. Hàng tồn kho		543.660.107.740	500.974.404.139
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(158.045.655)	-
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		16.725.650.341	30.956.150.164
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1.580.767.051	454.254.167
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		13.250.098.824	29.505.453.626
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	78.797.437
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		1.894.784.466	917.644.934
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		433.269.675.708	305.656.617.463
220	I. Tài sản cố định		429.962.122.666	303.369.918.554
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	284.744.047.302	112.855.535.438
222	Nguyên giá		494.105.922.147	292.973.361.283
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(209.361.874.845)	(180.117.825.845)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	29.013.923.110	29.669.792.970
228	Nguyên giá		49.541.944.776	49.276.762.776
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(20.528.021.666)	(19.606.969.806)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	116.204.152.254	160.844.590.146
250	II. Khoản đầu tư tài chính dài hạn		294.020.000	294.020.000
251	1. Đầu tư dài hạn khác		294.020.000	294.020.000
260	III. Tài sản dài hạn khác		3.013.533.042	1.992.678.909
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.787.224.398	177.244.653
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.2	1.065.908.644	1.655.034.256
268	3. Tài sản dài hạn khác		160.400.000	160.400.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.187.095.962.037	1.103.439.052.373

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2011

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		637.439.109.437	622.718.618.451
310	I. Nợ ngắn hạn		623.546.702.911	576.781.722.161
311	1. Vay ngắn hạn	13	361.971.385.357	349.421.738.737
312	2. Phải trả người bán		127.083.750.835	63.068.559.461
313	3. Người mua trả tiền trước		1.353.412.777	36.681.686.273
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	7.141.701.191	3.663.297.232
315	5. Phải trả người lao động		70.888.285.281	75.355.459.965
316	6. Chi phí phải trả	15	28.204.490.416	29.148.567.921
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	15.776.589.276	1.985.239.416
320	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	4.648.537.973	4.965.293.692
323	9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		6.478.549.805	12.491.879.464
330	II. Nợ dài hạn		13.892.406.526	45.936.896.290
333	1. Phải trả dài hạn khác		1.019.000.000	850.000.000
334	2. Vay dài hạn	18	9.373.406.526	45.086.896.290
336	3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		3.500.000.000	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		549.674.522.130	480.720.433.922
410	I. Vốn chủ sở hữu	19.1	549.674.522.130	480.720.433.922
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		269.878.430.000	225.501.220.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		62.295.088.755	62.295.088.755
414	3. Cổ phiếu quỹ		(14.367.110.657)	(14.367.110.657)
417	4. Quỹ đầu tư và phát triển		77.177.527.175	58.684.898.016
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		25.161.897.230	21.036.091.015
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		129.528.689.627	127.570.246.793
439	C. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		(17.669.530)	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.187.095.962.037	1.103.439.052.373

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

VND

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ : Đô la Mỹ	64.243	530.210

Nguyễn Duy Hưng
Kế toán trưởng

Trần Thanh Văn
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	20.1	1.979.599.539.887	1.665.836.158.915
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(749.029.549)	(27.986.000)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	20.1	1.978.850.510.338	1.665.808.172.915
11	4. Giá vốn hàng bán	23	(1.563.466.960.248)	(1.295.885.800.562)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		415.383.550.090	369.922.372.353
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	20.290.558.064	36.973.604.124
22	7. Chi phí tài chính	21	(80.916.895.691)	(147.780.655.474)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(27.580.116.911)	(17.076.386.007)
24	8. Chi phí bán hàng	23	(198.239.688.508)	(60.036.740.814)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(44.827.463.033)	(51.822.931.410)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		111.690.060.922	147.255.648.779
31	11. Thu nhập khác	22	6.429.845.122	1.811.362.247
32	12. Chi phí khác	22	(6.248.855.560)	(26.118.637)
40	13. Lợi nhuận khác	22	180.989.562	1.785.243.610
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		111.871.050.484	149.040.892.389
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(14.443.151.450)	(20.460.279.456)
52	16. (Chi phí) lợi ích thuế TNDN hoãn lại	24.2	(589.125.612)	1.655.034.256
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		96.838.773.422	130.235.647.189
61	Trong đó: 17.1. Lợi ích của các cổ đông thiểu số		(17.669.530)	-
62	17.2. Thuộc về các cổ đông của công ty mẹ		96.856.442.952	-
70	18. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu		3.975	6.078



Nguyễn Duy Hưng
Kế toán trưởng



Trần Thanh Văn
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận trước thuế		111.871.050.484	149.040.892.389
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ	8, 9	35.197.821.593	23.437.602.798
03	Dự phòng		4.975.848.581	1.688.189.399
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	21	253.089.150	(8.749.555.604)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	20.2, 22	(12.046.467.888)	(21.806.420.199)
06	Chi phí lãi vay	21	27.580.116.911	17.076.386.007
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		167.831.458.831	160.687.094.790
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(62.864.427.919)	17.557.847.002
10	Tăng hàng tồn kho		(42.685.703.601)	(326.395.067.069)
11	Tăng các khoản phải trả		51.109.611.408	113.081.561.852
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(2.736.492.629)	1.648.541.934
13	Tiền lãi vay đã trả		(27.015.102.530)	(16.388.147.062)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	24.1	(13.892.028.487)	(25.460.681.687)
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(2.701.199.260)	(8.380.048.322)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động sản xuất kinh doanh		67.046.115.813	(83.648.898.562)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(161.790.025.705)	(166.201.436.942)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	287.270.546	63.636.364
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công nợ của đơn vị khác		-	161.525.708.042
27	Tiền lãi đã nhận		14.503.931.033	19.020.013.772
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(146.998.824.126)	14.407.921.236

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay đã nhận		1.112.630.677.217	983.781.117.655
34	Tiền chi trả nợ vay		(1.168.346.186.470)	(729.127.872.386)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(10.156.104.800)	(43.395.055.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(65.871.614.053)	211.258.190.269
50	(Giảm) tăng tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(145.824.322.366)	142.017.212.943
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	197.241.764.050	55.636.201.977
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		60.802.185	(411.650.870)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	51.478.243.869	197.241.764.050


Nguyễn Duy Hưng
Kế toán trưởng




Trần Thanh Văn
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2012

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần PinẮc Quy Miền Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002690 ngày 23 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đây:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh

Ngày cấp

4103002690 - Điều chỉnh lần thứ nhất	ngày 17 tháng 4 năm 2007
4103002690 - Điều chỉnh lần thứ hai	ngày 9 tháng 11 năm 2007
4103002690 - Điều chỉnh lần thứ ba	ngày 21 tháng 5 năm 2008
4103002690 - Điều chỉnh lần thứ tư	ngày 6 tháng 8 năm 2008
4103002690 - Điều chỉnh lần thứ năm	ngày 12 tháng 5 năm 2009
4103002690 - Điều chỉnh lần thứ sáu	ngày 23 tháng 9 năm 2010
4103002690 - Điều chỉnh lần thứ bảy	ngày 31 tháng 5 năm 2011
4103002690 - Điều chỉnh lần thứ tám	ngày 26 tháng 8 năm 2011
4103002690 - Điều chỉnh lần thứ chín	ngày 28 tháng 10 năm 2011

Công ty được niêm yết trên Sàn giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 69/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 9 tháng 11 năm 2006.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất pin, ắc quy; kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm pin, ắc quy, vật tư và thiết bị cho sản xuất. Tuy nhiên, hiện nay Công ty chỉ đang hoạt động sản xuất và phân phối các loại pin và ắc quy.

Công ty có trụ sở chính tại 321 đường Trần Hưng Đạo, phường Cô Giang, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 1.089 người (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 1.178).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có một công ty con mà Công ty sở hữu 60% vốn điều lệ, Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Việt Gia Phú, đã được hợp nhất vào các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty. Công ty con này là công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310500637 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 12 năm 2010. Trụ sở đăng ký của công ty đặt tại số 445-449 Đường Gia Phú, Phường 3, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính được cấp giấy phép của công ty này là kinh doanh bất động sản, và bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty và cổ đông góp vốn vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ góp vốn chính thức vào công ty con này. Tuy nhiên, vẫn tồn tại một số khoản chi tạm ứng từ đối tác hợp tác đầu tư dự kiến trong tương lai nhằm trang trải các chi phí ban đầu phát sinh trong năm.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Nhóm Công ty là chứng từ ghi sổ.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Nhóm Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con tại ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày thành lập, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của các công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Nhóm Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính:

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Nhóm Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới trong các báo cáo tài chính giữa niên độ như được trình bày trong các Thuyết minh số 28 và 29.

Theo Thông tư 210, Nhóm Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phi phái sinh do Công ty phát hành để xác định liệu công cụ đó có bao gồm cả thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Các thành phần này được phân loại riêng biệt là nợ phải trả tài chính, tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Yêu cầu này không có ảnh hưởng đến tình hình tài chính hoặc kết quả hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty vì Nhóm Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phi phái sinh.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất - kinh doanh dở dang	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v), có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Nhóm Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa & vật kiến trúc	10 - 25 năm
Nhà xưởng & máy móc	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Tài sản cố định khác	5 năm

3.8 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Đầu tư chứng khoán

Đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Các khoản dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam Số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” (“CMKTVN 10”) liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các năm tài chính trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Cách hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm theo CMKTVN số 10 nói trên khác biệt so với quy định trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái (“Thông tư 201”) như sau:

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo	
	CMKTVN số 10	Thông tư 201
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản “Chênh lệch tỷ giá” trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.	Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trước thuế của Nhóm Công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh các năm sau. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong vòng 5 năm tiếp theo.

Ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính hợp nhất nếu Nhóm Công ty áp dụng Thông tư 201 cho năm 2011 được trình bày ở Thuyết minh số 26.

3.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

► *Quỹ dự phòng tài chính*

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

► *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

► *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.18 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản phải đã thu hoặc sẽ thu được sau khi loại trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.19 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Nhóm Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Nhóm Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.204.167.577	619.116.434
Tiền gửi ngân hàng	50.274.076.292	77.375.833.287
Các khoản tương đương tiền	-	119.246.814.329
TỔNG CỘNG	51.478.243.869	197.241.764.050

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Trả trước cho người bán bao gồm trả trước để nhập khẩu nguyên vật liệu cho sản xuất, mua sắm máy móc, thiết bị và xây dựng cho Nhà máy Ấc quy Pinaco Nhơn Trạch tại huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lãi ngân hàng phải thu	-	1.357.235.609
Tài sản thiếu chờ xử lý	21.721.915	-
Phải thu khác	52.670.646	1.609.805.298
TỔNG CỘNG	74.392.561	2.967.040.907

7. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	200.439.520.972	234.367.231.167
Thành phẩm	234.423.337.529	134.504.129.415
Hàng đi đường	41.901.856.727	71.805.093.275
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	66.805.746.026	59.724.084.538
Hàng hóa	89.646.486	573.865.744
TỔNG CỘNG	543.660.107.740	500.974.404.139
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(158.045.655)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	543.502.062.085	500.974.404.139

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

						VNĐ
	<i>Nhà cửa & vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc & thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị quản lý</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:						
Số đầu năm	34.477.831.852	239.686.041.202	11.267.028.680	7.542.459.549	-	292.973.361.283
Mua mới trong năm	49.952.000	987.480.895	1.145.545.455	739.076.116	-	2.922.054.466
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	67.824.866.898	130.760.750.725	2.797.574.728	1.058.029.480	802.005.300	203.243.227.131
Thanh lý	-	(4.458.710.612)	(362.226.800)	(211.783.321)	-	(5.032.720.733)
Số cuối năm	<u>102.352.650.750</u>	<u>366.975.562.210</u>	<u>14.847.922.063</u>	<u>9.127.781.824</u>	<u>802.005.300</u>	<u>494.105.922.147</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số đầu năm	23.845.927.282	146.172.111.051	6.613.849.713	3.485.937.799	-	180.117.825.845
Khấu hao trong năm	3.988.733.009	27.173.505.282	1.559.289.960	1.486.686.509	68.554.973	34.276.769.733
Thanh lý	-	(4.458.710.612)	(362.226.800)	(211.783.321)	-	(5.032.720.733)
Số cuối năm	<u>27.834.660.291</u>	<u>168.886.905.721</u>	<u>7.810.912.873</u>	<u>4.760.840.987</u>	<u>68.554.973</u>	<u>209.361.874.845</u>
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	<u>10.631.904.570</u>	<u>93.513.930.151</u>	<u>4.653.178.967</u>	<u>4.056.521.750</u>	<u>-</u>	<u>112.855.535.438</u>
Số cuối năm	<u>74.517.990.459</u>	<u>198.088.656.489</u>	<u>7.037.009.190</u>	<u>4.366.940.837</u>	<u>733.450.327</u>	<u>284.744.047.302</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm vi tính</i>	<i>VNĐ Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	47.293.702.056	1.983.060.720	49.276.762.776
Mua mới trong năm	-	265.182.000	265.182.000
Số cuối năm	47.293.702.056	2.248.242.720	49.541.944.776
Giá trị khấu trừ lũy kế:			
Số đầu năm	18.075.135.433	1.531.834.373	19.606.969.806
Khấu trừ trong năm	452.800.731	468.251.129	921.051.860
Số cuối năm	18.527.936.164	2.000.085.502	20.528.021.666
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	29.218.566.623	451.226.347	29.669.792.970
Số cuối năm	28.765.765.892	248.157.218	29.013.923.110

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Số cuối năm</i>	<i>VNĐ Số đầu năm</i>
Nhà máy Ấc quy Pinaco Nhơn Trạch	23.914.532.327	110.250.452.450
<i>Hệ thống máy móc, thiết bị</i>	1.489.097.234	35.613.755.934
<i>Nhà xưởng & vật kiến trúc</i>	17.580.966.323	44.508.228.806
<i>Dây chuyền sản xuất chì</i>	-	13.142.945.311
<i>Dây chuyền sản xuất ắc quy</i>	-	11.434.696.576
<i>Hệ thống điện</i>	-	607.914.115
<i>Khác</i>	4.844.468.770	4.942.911.708
Nhà máy Ấc quy Pinaco Nhơn Trạch – Phần mở rộng	80.009.189.349	40.441.338.470
<i>Hệ thống máy móc, thiết bị</i>	79.848.348.485	40.441.338.470
<i>Nhà xưởng & vật kiến trúc</i>	160.840.864	-
Nhà máy khác	12.280.430.578	10.152.799.226
<i>Máy móc thiết bị</i>	2.449.493.910	2.708.760.744
<i>Hệ thống xử lý chất thải</i>	-	7.444.038.482
<i>Khác</i>	9.830.936.668	-
TỔNG CỘNG	116.204.152.254	160.844.590.146

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

		VNĐ
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuê văn phòng và nhà xưởng	459.862.176	362.587.500
Công cụ, dụng cụ	134.419.542	-
Phí quảng cáo	986.485.333	-
Khác	-	91.666.667
TỔNG CỘNG	1.580.767.051	454.254.167

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

		VNĐ
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thiết bị và công cụ, dụng cụ	1.149.285.731	177.244.653
Phí quảng cáo	253.949.728	-
Khác	383.988.939	-
TỔNG CỘNG	1.787.224.398	177.244.653

13. VAY NGẮN HẠN

		VNĐ
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	355.083.299.779	326.297.842.737
Nợ dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh số 18)	6.888.085.578	23.123.896.000
TỔNG CỘNG	361.971.385.357	349.421.738.737

Công ty Cổ phần Pin Ác Quy Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Nhóm Công ty sử dụng các khoản vay này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

I	Số cuối năm			Kỳ hạn trả	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VNĐ	Đô la Mỹ	EUR			
Ngân hàng Thương mại Chinatrust Việt Nam	24.770.237.818	-	-	Ngày 26 tháng 3 năm 2012	16,5% - 18,7%/năm	Tín chấp
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	25.064.094.945	-	-	Ngày 6 tháng 6 năm 2012	16,5% - 17,5%/năm	Tín chấp
Ngân hàng TNHH Indovina	26.065.169.150	1.251.448	-	Ngày 26 tháng 6 năm 2012	5%/năm	Tín chấp
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam	147.035.840.228	7.059.528	-	Ngày 10 tháng 4 năm 2012	4,77% - 5,5%/năm	Tín chấp
	27.065.214.865	-	-	Ngày 13 tháng 2 năm 2012	16,5% - 18%/năm	Tín chấp
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ Việt Nam	18.271.720.200	877.267	-	Ngày 10 tháng 2 năm 2012	5% - 5,2%/năm	Tín chấp
	11.451.026.933	-	-	Ngày 30 tháng 1 năm 2012	18%/năm	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam	15.233.765.199	731.408	-	Ngày 19 tháng 12 năm 2012	6%/năm	Tín chấp
	518.273.569	-	18.710	Ngày 7 tháng 12 năm 2012	6%/năm	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đệ Nhất	58.524.900.872	2.809.915	-	Ngày 26 tháng 6 năm 2012	5,3%/năm	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	1.083.056.000	52.000	-	Ngày 2 tháng 5 năm 2012	5,7%/năm	Tín chấp
TỔNG CỘNG	355.083.299.779	12.781.566	18.710			

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

		VNĐ
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Thuyết minh số 24.1</i>)	3.749.919.865	3.198.796.902
Thuế thu nhập cá nhân	536.893.667	464.500.330
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	2.853.510.339	-
Các khoản khác	1.377.320	-
TỔNG CỘNG	7.141.701.191	3.663.297.232

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

		VNĐ
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hoa hồng và chiết khấu phải trả cho các đại lý	15.142.499.980	15.502.175.693
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11.616.737.110	12.958.153.283
Chi phí lãi vay	1.253.253.326	688.238.945
Chi phí phải trả khác	192.000.000	-
TỔNG CỘNG	28.204.490.416	29.148.567.921

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

		VNĐ
	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	2.994.706.669	1.886.177.675
Bảo hiểm xã hội	64.044.689	13.111.340
Cổ tức phải trả cho công ty mẹ	11.152.863.000	-
Tài sản thừa chờ xử lý	27.942.406	-
Khác	1.537.032.512	85.950.401
TỔNG CỘNG	15.776.589.276	1.985.239.416

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Dự phòng phải trả ngắn hạn thể hiện khoản trích trước chi phí bảo hành của sản phẩm đã bán còn trong thời hạn bảo hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY DÀI HẠN

		VNĐ
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngân hàng	16.261.492.104	34.889.120.308
Vay từ bên liên quan	-	33.321.671.982
TỔNG CỘNG	<u>16.261.492.104</u>	<u>68.210.792.290</u>
<i>Trong đó:</i>		
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 13)	6.888.085.578	23.123.896.000
Nợ dài hạn	9.373.406.526	45.086.896.290

Nhóm Công ty sử dụng các khoản vay này nhằm mục đích tài trợ mua máy móc thiết bị cho nhà máyẮc quy Pinaco Nhơn Trạch. Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối năm					
	VNĐ	Đô la Mỹ	EUR	Kỳ hạn trả	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam	8.456.792.840	406.030	-	Trả hàng tháng từ ngày 24 tháng 6 năm 2011 đến ngày 25 tháng 11 năm 2013	6,5%/năm	Máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay
	5.689.242.146	-	205.390	Trả hàng tháng từ ngày 5 tháng 10 năm 2011 đến ngày 25 tháng 11 năm 2013	6,5%/năm	Máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay
	2.115.457.118	-	-	Trả hàng tháng từ ngày 25 tháng 11 năm 2009 đến ngày 25 tháng 11 năm 2013	18%/năm	Máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay
TỔNG CỘNG	<u>16.261.492.104</u>	<u>406.030</u>	<u>205.390</u>			

Công ty Cổ phần Pin Ác Quy Miền Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN/HN

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VNĐ							
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước								
Số đầu năm	205.352.720.000	62.295.088.755	(14.367.110.657)	943.022.759	34.273.331.378	15.466.402.565	100.884.848.901	404.848.303.701
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	130.235.647.189	130.235.647.189
Chi trả cổ tức								
- Bằng cổ phiếu	20.148.500.000	-	-	-	-	-	(20.148.500.000)	-
- Bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(43.395.055.000)	(43.395.055.000)
Phân chia lợi nhuận	-	-	-	-	24.411.566.638	5.569.688.450	(29.981.255.088)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(10.025.439.209)	(10.025.439.209)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(943.022.759)	-	-	-	(943.022.759)
Số cuối năm	225.501.220.000	62.295.088.755	(14.367.110.657)	-	58.684.898.016	21.036.091.015	127.570.246.793	480.720.433.922
Năm nay								
Số đầu năm	225.501.220.000	62.295.088.755	(14.367.110.657)	-	58.684.898.016	21.036.091.015	127.570.246.793	480.720.433.922
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	96.838.773.422	96.838.773.422
Lợi ích của cổ đông thiểu số							17.669.530	17.669.530
Chi trả cổ tức								
- Bằng cổ phiếu	44.377.210.000	-	-	-	-	-	(44.377.210.000)	-
- Bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(21.301.064.800)	(21.301.064.800)
Phân chia lợi nhuận	-	-	-	-	18.492.629.159	4.125.806.215	(22.618.435.374)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(6.601.289.944)	(6.601.289.944)
Số cuối năm	269.878.430.000	62.295.088.755	(14.367.110.657)	-	77.177.527.175	25.161.897.230	129.528.689.627	549.674.522.130

Cổ phiếu của Nhóm Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 Việt Nam đồng/cổ phiếu.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Vốn cổ phần đã phát hành

	Năm nay		Năm trước	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.987.843	269.878.430.000	22.550.122	225.501.220.000
Cổ phiếu quỹ nắm giữ				
Cổ phiếu phổ thông	(361.512)	(14.367.110.657)	(361.512)	(14.367.110.657)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.626.331	266.263.310.000	22.188.610	221.886.100.000

19.3 Cổ tức

	Năm nay	VNĐ	Năm trước
Cổ tức chi trả trong năm			
Cổ tức chi trả bằng cổ phiếu	44.377.210.000		20.148.500.000
Cổ tức chi trả bằng tiền mặt	21.301.064.800		43.395.055.000

19.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (VNĐ)	96.856.442.952	130.235.647.189
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	24.364.917	21.428.912
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu (VNĐ)	3.975	6.078

Công ty không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng

	Năm nay	VNĐ	Năm trước
Tổng doanh thu bán hàng	1.979.599.539.887		1.665.836.158.915
Các khoản giảm trừ	(749.029.549)		(27.986.000)
Hàng bán trả lại	(749.029.549)		(25.216.000)
Giảm giá hàng bán	-		(2.770.000)
Doanh thu thuần	1.978.850.510.338		1.665.808.172.915

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU (tiếp theo)

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

		VNĐ
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	11.759.197.342	21.764.747.472
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.517.148.856	6.459.301.048
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	8.749.555.604
Khác	14.211.866	-
TỔNG CỘNG	20.290.558.064	36.973.604.124

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

		VNĐ
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	27.580.116.911	17.076.386.007
Chiết khấu thanh toán	1.230.017.604	90.785.368.057
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	51.853.672.026	39.918.901.410
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	253.089.150	-
TỔNG CỘNG	80.916.895.691	147.780.655.474

22. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

		VNĐ
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	6.429.845.122	1.811.362.247
Thu bán phế liệu	6.142.574.576	1.502.947.766
Thu thanh lý tài sản	287.270.546	63.636.364
Thu nhập khác	-	244.778.117
Chi phí khác	(6.248.855.560)	(26.118.637)
Giá vốn của bán phế liệu	(5.375.822.604)	(21.963.637)
Thuế GTGT không được khấu trừ	(828.781.255)	-
Chi phí khác	(44.251.701)	(4.155.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	180.989.562	1.785.243.610

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

		VNĐ
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	1.422.029.027.317	1.116.287.415.434
Chi phí nhân công	149.585.368.018	149.390.740.857
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.657.723.106	40.146.149.402
Chi phí khấu hao và khấu trừ (Thuyết minh số 8 và số 9)	35.197.821.593	23.437.602.798
Chi phí khác	142.064.171.755	78.483.564.295
TỔNG CỘNG	1.806.534.111.789	1.407.745.472.786

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế “TNDN”) với thuế suất bằng 25% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Công ty Cổ phần Pin Ác Quy Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.1 Thuế TNDN hiện hành

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	VNĐ			
	Năm nay			
	Hoạt động kinh doanh	Hoạt động khác	Tổng cộng	
Năm trước				
Lợi nhuận thuần trước thuế	111.609.910.286	305.314.024	111.915.224.310	149.040.892.389
Các điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận theo kế toán				
Chi phí không được khấu trừ	1.435.584.622	-	1.435.584.622	1.547.601.162
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc	2.239.345.232	-	2.239.345.232	-
Thay đổi chi phí phải trả	757.014.381	-	757.014.381	5.653.532.637
Thay đổi dự phòng nợ phải thu khó đòi	(450.939.561)	-	(450.939.561)	450.939.561
Thay đổi chi phí bảo hành	(316.755.719)	-	(316.755.719)	-
Thay đổi dự phòng giảm giá hàng tồn kho	158.045.655	-	158.045.655	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(497.621.346)	-	(497.621.346)	515.664.824
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	114.934.583.550	305.314.024	115.239.897.574	157.208.630.573
Thuế TNDN tạm tính trước khi giảm trừ	28.733.645.888	76.328.506	28.809.974.394	39.302.157.644
Thuế TNDN được giảm trừ 50%	14.366.822.944	-	14.366.822.944	18.841.878.188
Thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành	14.366.822.944	76.328.506	14.443.151.450	20.460.279.456
Thuế TNDN phải trả đầu năm			3.198.796.902	8.199.199.133
Thuế TNDN trả trong năm			(13.892.028.487)	(25.460.681.687)
Thuế TNDN phải trả cuối năm			3.749.919.865	3.198.796.902

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.2 Thuế TNDN hoãn lại

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Ghi có báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Dự phòng trợ cấp thôi việc	279.918.154	-	279.918.154	-
Chi phí phải trả	180.656.666	172.059.736	8.596.930	1.526.118.050
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	112.734.890	(112.734.890)	-
Chi chí bảo hành	581.067.247	1.241.323.423	(660.256.176)	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	19.755.707	-	19.755.707	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4.510.870	128.916.207	(124.405.337)	128.916.206
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	1.065.908.644	1.655.034.256		
Lợi ích (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất			(589.125.612)	1.655.034.256

25. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Nhóm Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty.

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ Giá trị</i>
Công ty Cổ phần Tài chính Hóa chất Việt Nam	Công ty trong cùng Nhóm Công ty	Khoản vay đã trả	33.321.671.982
		Tiền đã gửi	15.000.000.000
		Chi phí lãi vay	(211.234.143)
		Tiền gửi đã nhận lại	62.279.978.965
		Lãi tiền gửi	2.090.944.667
Công ty Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn	Công ty trong cùng Nhóm Công ty	Mua nguyên vật liệu	180.682.963
Công ty TNHH MTV Cơ Bản Miền Nam	Công ty trong cùng Nhóm Công ty	Mua nguyên vật liệu	49.489.867

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, khoản phải thu bên liên quan được thể hiện như sau:

			VNĐ
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
Phải thu khách hàng			
Công ty Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn	Công ty trong cùng Tập đoàn	Ký quỹ để mua nguyên vật liệu	111.633.800

26. ẢNH HƯỞNG CỦA THÔNG TƯ 201 ĐẾN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Nếu Nhóm Công ty tiếp tục áp dụng Thông tư 201 cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Nhóm Công ty sẽ như sau:

			VNĐ
	CMKTVN số 10	Thông tư 201	Chênh lệch
Bảng cân đối kế toán hợp nhất			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	253.089.150	253.089.150
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	129.511.020.097	129.257.930.947	253.089.150
Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất			
Lãi chênh lệch tỷ giá	163.947.644	-	163.947.644
Lỗ chênh lệch tỷ giá	(417.036.794)	-	(417.036.794)
Lãi chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh	(253.089.150)	-	(253.089.150)
Lãi trên cổ phiếu			
- Lãi cơ bản và suy giảm	3,975	3,986	

27. CÁC CAM KẾT

27.1 Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty có cam kết thuê kho tại Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hà Nội và Thành phố Đà Nẵng. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, các khoản thanh toán tối thiểu theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

			VNĐ
	Số cuối năm	Số đầu năm	
Dưới 1 năm	1.177.127.250	693.330.000	
Từ 1 đến 5 năm	2.721.760.000	1.965.480.000	
Trên 5 năm	900.845.000	1.515.057.500	
TỔNG CỘNG	4.799.732.250	4.173.867.500	

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

27.2 Cam kết vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Nhóm Công ty có cam kết xây dựng Nhà máyẮc quy Pinaco Nhơn Trạch và xây dựng dự án đầu tư Việt Gia Phú với số tiền lần lượt là 13.244.733.959 VNĐ và 932.770.000 VNĐ, bao gồm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
		VNĐ
Máy móc và thiết bị	9.976.256.827	22.415.684.187
Nhà cửa và vật kiến trúc	2.117.067.148	16.658.885.566
Hệ thống điện	400.807.235	-
Dây chuyền sản xuất chì	435.714.949	777.547.589
Xin phép và thiết kế dự án Việt Gia Phú	932.770.000	-
Khác	314.887.800	-
TỔNG CỘNG	14.177.503.959	39.852.117.342

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Nhóm Công ty. Tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty.

Các rủi ro tài chính chủ yếu của Nhóm Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn vay của Nhóm Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Nhóm Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Nhóm Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty như sau:

	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
VNĐ		
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011		
VNĐ	+300	(1.132.870.785)
Đô la Mỹ	+100	(2.746.239.225)
EUR	+100	(62.075.157)
VNĐ	-300	1.132.870.785
Đô la Mỹ	-100	2.746.239.225
EUR	-100	62.075.157
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010		
VNĐ	+300	3.870.929.153
Đô la Mỹ	+100	(3.262.978.427)
VNĐ	-300	(3.870.929.153)
Đô la Mỹ	-100	3.262.978.427

Những khoản vay và nợ của Nhóm Công ty chủ yếu tài trợ cho vốn lưu động và xây dựng Nhà máyẮc quy Pinaco Nhơn Trạch tại huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

Rủi ro ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đô la Mỹ, EUR. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Nhóm Công ty là không đáng kể.

	<i>Thay đổi tỷ giá USD</i>	<i>Thay đổi tỷ giá EUR</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
VNĐ			
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011			
	+1%	+2%	(411.775.911)
	-1%	-2%	411.775.911
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010			
	+1%	+2%	(68.450.810)
	-1%	-2%	68.450.810

Rủi ro về giá hàng hóa

Nhóm Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua nguyên liệu cho sản xuất. Nhóm Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời gian của mua hàng kế hoạch sản xuất, và mức độ hàng tồn kho. Nhóm Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để tự bảo hiểm rủi ro về giá hàng hóa của mình.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng được thường xuyên theo dõi. Đối với các khách hàng lớn, Nhóm Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng. Nhóm Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ hơn các khoản phải thu tồn đọng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Nhóm Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Nhóm Công ty theo chính sách của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc Nhóm Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

VNĐ

	<i>Tổng cộng</i>	<i>Không quá hạn và không bị suy giảm</i>	<i>Quá hạn nhưng không bị suy giảm</i>		
			<i>< 90 ngày</i>	<i>91–180 ngày</i>	<i>> 210 ngày</i>
31 tháng 12 năm 2011	112.524.956.700	64.029.121.394	45.301.354.747	327.912.002	2.866.568.557
31 tháng 12 năm 2010	30.522.949.413	21.443.818.326	6.185.419.490	2.877.044.877	16.666.720

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

			VNĐ
	Dưới 1 năm	Từ 1 năm đến 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2011			
Vay và nợ	361.971.385.357	9.373.406.526	371.344.791.883
Phải trả người bán	127.083.750.835	-	127.083.750.835
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	43.981.079.692	1.019.000.000	45.000.079.692
	533.036.215.884	10.392.406.526	543.428.622.410
Ngày 31 tháng 12 năm 2010			
Vay và nợ	349.421.738.737	45.086.896.290	394.508.635.027
Phải trả người bán	63.068.559.461	-	63.068.559.461
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	31.133.807.337	850.000.000	31.983.807.337
	448.589.399.227	45.936.896.290	489.561.001.825

Nhóm Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Nhóm Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty: VNĐ

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31 tháng 12 năm 2011		31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Phải thu khách hàng	112.448.107.692	(2.085.498.206)	27.555.908.506	(450.939.561)	110.362.609.486	27.104.968.945
Phải thu khác	74.392.561	-	2.967.040.907	-	74.392.561	2.967.040.907
Các khoản tài sản tài chính dài hạn khác	294.020.000	-	294.020.000	-	294.020.000	294.020.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.478.243.869	-	197.241.764.050	-	51.478.243.869	197.241.764.050
Tổng cộng	164.294.764.122	(2.085.498.206)	228.058.733.463	(450.939.561)	162.209.265.916	227.607.793.902

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31 tháng 12 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010	31 tháng 12 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	371.344.791.883	394.508.635.027	371.344.791.883	394.508.635.027
Phải trả người bán	127.083.750.835	63.068.559.461	127.083.750.835	63.068.559.461
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	45.000.079.692	31.983.807.337	45.000.079.692	31.983.807.337
Tổng cộng	543.428.622.410	489.561.001.825	543.428.622.410	489.561.001.825

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nhóm Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu/cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được Nhóm Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Nhóm Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Duy Hưng
Kế toán trưởng





Trần Thanh Văn
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2012